

**PHÂN TÍCH KẾT QUẢ LUYỆN TẬP SINH VIÊN VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁNG DẠY
N M H C 2012 – 2013 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC H NHA TRANG**

Phòng BCL&TT

Trên cơ sở dữ liệu thu thập từ các cuộc khảo sát ý kiến của SV về giảng dạy học phần trong n m h c 2012-2013 và phiênhpviđi liucanmhc 2006-2007, Phòng BCL&TT đã phân tích tìm câu trả lời cho hai câu hỏi như sau:

- Liệu GV có học vấn càng cao thì tỷ lệ học sinh tốt nghiệp SV càng tăng?
- Liệu GV càng dài dãi trong giảng dạy thì tỷ lệ học sinh tốt nghiệp SV càng tăng?

I. Một số kết quả thực tiễn

Trên cơ sở thống kê kết quả nghiên cứu thực tiễn của gia sư và cựu sinh viên về hoạt động giảng dạy, các công trình [1] và [2] đã rút ra một số kết luận thực tiễn như sau:

- Sự khác biệt về tư duy và kỹ năng của SV tác động không đáng kể đến kết quả học tập của SV. Tuy nhiên, sự chênh lệch về nền tảng kiến thức của SV giữa các lớp học có thể dẫn đến sự khác biệt về kết quả học tập so sánh giữa các GV.
- Học vấn, kỹ năng và thành tích nghiên cứu khoa học của GV tác động không đáng kể đến kết quả học tập của SV.
- Không có mối liên quan đáng kể giữa xu hướng đánh giá của GV và kết quả học tập của SV (chẳng hạn như GV cho điểm dài trên lớp không hẳn là SV đánh giá cao).
- GV dạy các môn khoa học xã hội thì SV đánh giá cao hơn so với GV dạy Toán và các môn khoa học tự nhiên, kỹ thuật.
- SV các lớp sau nhập học thì đánh giá GV cao hơn so với SV các lớp ban đầu nhập học.
- Nhận xét môn học tốt nhất thì SV đánh giá cao hơn so với các môn học bắt buộc.
- GV dạy lý luận thì SV đánh giá cao hơn so với GV dạy lý công.

II. So sánh về một số kết quả thực tiễn

Trong n m h c 2012 - 2013, Phòng BCL&TT đã thực hiện khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của 268 lượt GV trong toàn trường (Học kỳ 1: 112 lượt, Học kỳ 2: 156 lượt), trong đó có 45 lượt GV có học vấn tiến sĩ, một trăm lượt GV cựu sinh viên về giảng dạy thực tiễn. Kết quả chung như sau:

Số lượt GV	Xếp loại Giảng viên	Xếp loại Khác	Xếp loại theo yêu cầu
268	116	141	11

Bảng 1: Thống kê kết quả xếp loại GV NH 2012-2013 dựa trên ý kiến SV

II.1 Về đánh giá về giảng dạy của các GV có học vấn cao

Bảng 2 cho biết điểm trung bình (TB) kết quả học tập của SV về tất cả các môn học, số GV có học vấn Tiến sĩ và số GV còn lại (có trình độ đại học, thạc sĩ) trong 2 n m h c 2006-2007 và 2012-2013.

	S l t GV	S TS	TB toàn m u	TB c a TS	TB nhóm còn l i
NH 2006-07	181	29	53,97	53,57	54,07
NH 2012-13	268	45	58.73	58.92	58.69

B ng 2: So sánh i m ánh giá c a SV i v i GV có h c v Ti n s trong 2 n m h c 2006-2007 và 2012-2013

B ng 2 cho phép rút ra m t s các nh n xét sau ây:

- Sau giai o n 5 n m tri n khai công tác l y ý ki n SV v gi ng d y, TB toàn m u c a NH 2012-2013 ã t ng lên kho ng 10% so v i NH 2006-2007. M t nguyên nhân quan tr ng góp ph n t o ra s chuy n bi n này là do trong nh ng n m g n ây, nhi u GV ã tích c c i m i ph ng pháp gi ng d y theo h ng tích c c hóa ng i h c.
- TB c a các GV có h c v ti n s trong c hai n m h c u x p x v i TB c a toàn m u ho c TB c a nhóm còn l i. K t qu này trùng kh p v i t ng k t c a th gi i nh c trình bày ph n trên. i u này có th c gi i thích b i các l p lu n khác nhau, trong ó có m t th c t mang tính ph bi n nhi u n i (và c ng úng Tr ng HNT) là các GV tr th ng nhi t tình h n trong vi c áp d ng các ph ng pháp gi ng d y tích c c và có nhi u ho t ng h tr h c t p dành cho ng i h c.

II.2 V t ng quan gi a xu h ng ánh giá c a GV và k t qu l y ý ki n SV

Do ho t ng l y ý ki n SV di n ra tr c khi thi k t thúc h c ph n cho nên tác ng c a vi c ánh giá h c t p c a GV i v i ý ki n nh n xét c a SV, n u có, ch có th x y ra i v i ho t ng ki m tra th ng xuyên c a GV. Vì v y, Phòng ã t i n hành kh o sát m i t ng quan gi a k t qu x p lo i GV (d a trên ý ki n SV) và i m trung bình ki m tra h c ph n c l y ý ki n trong NH 2012-2013 i v i:

- 11 GV x p lo i t y u c u (thu c c 2 h c k): Nhóm 1
- 20 GV x p lo i Khá có i m t ng thu c nhóm cao: Nhóm 2
- 20 GV x p lo i Gi i có i m t ng thu c nhóm cao: Nhóm 3

(Th ng kê i m l y ý ki n SV và trung bình i m ki m tra h c ph n c a các GV thu c 3 nhóm c cho ph n Ph l c)

B ng 3 cho bi t th ng kê mô t i m ki m tra c a 3 nhóm, B ng 4 trình bày k t qu phân tích ANOVA i v i 3 giá tr trung bình i m ki m tra c a 3 nhóm (d a trên SPSS 16) sau khi phép ki m nh F ã c th a m n .

Nhóm	T ng s GV	TB ki m tra	l ch chu n	i m th p nh t	i m cao nh t
1	11	6.9073	.63151	5.94	8.99
2	20	7.3960	.74691	6.18	9.08
3	20	7.5235	.82183	5.90	9.08

B ng 3: Mô t i m ki m tra c a 3 nhóm GV

	(I) Group	(J) Group	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
						Lower Bound	Upper Bound
Tamhane	1	2	-.48873	.25328	.184	-1.1389	.1615
		3	-.61623	.26462	.082	-1.2921	.0597
	2	1	.48873	.25328	.184	-.1615	1.1389
		3	-.12750	.24832	.941	-.7480	.4930
	3	1	.61623	.26462	.082	-.0597	1.2921
		2	.12750	.24832	.941	-.4930	.7480

Bảng 4: Kết quả phân tích ANOVA về hiệu suất của 3 nhóm GV

Một số nhận xét có thể rút ra từ hai Bảng 3 và 4:

- TB kiểm tra có xu hướng tăng theo các nhóm (từ 1 đến 3)
- Nếu chúng ta có ý nghĩa thống kê (significance level) thông thường là .05 thì Bảng 4 cho thấy khác biệt giữa TB của 3 nhóm GV là không đáng kể về mặt thống kê, có nghĩa là không thể khẳng định về sự khác biệt trong ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả học tập của SV, và vì vậy chúng ta không thể kết luận được. Tuy vậy, giá trị significance thống kê giữa hai nhóm 1 và 3 (.082) cho thấy mối quan hệ này cần tiếp tục theo dõi.

Trên đây là một số phân tích cùng nhận xét mang tính chất tham khảo của Phòng BCL&TT, mong rằng những thông tin này sẽ giúp ích cho các nhà nghiên cứu trong các nghiên cứu tiếp theo. Rất mong nhận được sự góp ý và chia sẻ của quý ông/nhà nghiên cứu, quý Thầy/Cô giáo.

Chân thành cảm ơn!

Tài liệu tham khảo

- [1] Lally, M. & Myhill, M. (1994). *Teaching quality: The development of valid instruments of assessment*. Canberra: Australian Government Publishing Service.
- [2] Center for Research on Learning and Teaching at the University of Michigan (n.d.). *Gender and Student Evaluations: An Annotated Bibliography* (retrieved on 12/01/2014: http://www.crlt.umich.edu/sites/default/files/resource_files/gsebibliography.pdf)

PHỤ LỤC: Bảng kê điểm lý thuyết SV và trung bình điểm kiểm tra học phần của các GV thuộc 3 nhóm tốt yêu cầu, Khá, Giỏi

Nhóm	Mã GV	Khoa	điểm lý thuyết SV	Xếp loại	TB KTra
1	GV.1	CN Thông tin	48.33	t yêu c u	7.06
1	GV.2	K toán-Tài chính	46.79	t yêu c u	7.53
1	GV.3	K thu t giao thông	46.00	t yêu c u	5.94
1	GV.4	K thu t giao thông	48.57	t yêu c u	6.98
1	GV.5	Ngo ìng	44.32	t yêu c u	6.25
1	GV.6	CN thông tin	44.61	t yêu c u	6.83
1	GV.7	C khí	46.48	t yêu c u	6.93
1	GV.8	ì n- ì n t	47.22	t yêu c u	6.22
1	GV.9	Kinh t	48.18	t yêu c u	7.73
1	GV.10	CN thông tin	49.75	t yêu c u	7.89
1	GV.11	K toán-Tài chính	49.85	t yêu c u	6.62
2	GV.12	Khoa h c chính tr	58.31	Khá	8.04
2	GV.13	ì n- ì n t	58.46	Khá	6.63
2	GV.14	CN thông tin	58.48	Khá	8.08
2	GV.15	K toán-Tài chính	58.50	Khá	7.18
2	GV.16	Ngo ìng	58.54	Khá	7.22
2	GV.17	Ngo ìng	58.57	Khá	6.18
2	GV.18	CN thông tin	58.62	Khá	6.54
2	GV.19	CN th c ph m	58.64	Khá	8.99
2	GV.20	CN thông tin	58.87	Khá	6.88
2	GV.21	K toán-Tài chính	58.88	Khá	7.20
2	GV.22	K toán-Tài chính	58.90	Khá	7.97
2	GV.23	CN thông tin	58.96	Khá	7.81
2	GV.24	Khoa h c chính tr	59.24	Khá	6.72
2	GV.25	K thu t giao thông	59.31	Khá	6.19
2	GV.26	C khí	59.35	Khá	8.17
2	GV.27	Khoa h c chính tr	59.40	Khá	7.38
2	GV.28	Nuôi	59.45	Khá	7.29
2	GV.29	CN thông tin	59.78	Khá	7.43
2	GV.30	C khí	59.79	Khá	7.68
2	GV.31	CN th c ph m	59.97	Khá	8.34
3	GV.32	Kinh t	63.33	Gi ì	9.08
3	GV.33	CN thông tin	63.57	Gi ì	8.00
3	GV.34	Kinh t	63.64	Gi ì	8.16
3	GV.35	K thu t giao thông	63.82	Gi ì	6.74
3	GV.36	CN th c ph m	63.83	Gi ì	8.35
3	GV.37	CN th c ph m	63.91	Gi ì	7.57
3	GV.38	C khí	63.96	Gi ì	6.25
3	GV.39	Khoa h c chính tr	63.99	Gi ì	7.33
3	GV.40	Nuôi	64.12	Gi ì	7.90

3	GV.41	Xây dựng	64.16	Gi i	6.89
3	GV.42	CN thực phẩm	64.27	Gi i	7.79
3	GV.43	Xây dựng	64.76	Gi i	5.90
3	GV.44	C khí	65.04	Gi i	6.86
3	GV.45	CN thực phẩm	65.24	Gi i	7.27
3	GV.46	Nuôi	65.85	Gi i	7.94
3	GV.47	Kinh t	66.15	Gi i	8.54
3	GV.48	Kinh t	66.31	Gi i	8.63
3	GV.49	K thu t giao thông	66.99	Gi i	7.03
3	GV.50	Nuôi	67.29	Gi i	7.30
3	GV.51	CN thông tin	68.21	Gi i	6.94